

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

2022
CÔNG
H NHIỆM
TOÁN VÀ
IỆT N
GIẤY -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 19 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.029.608.729.637	2.049.009.043.386
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.243.848.943	22.645.161.919
1 Tiền	111	V.1.	23.243.848.943	22.645.161.919
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		815.000.000.000	710.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	815.000.000.000	710.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.609.641.136	274.906.017.959
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	310.845.899.194	287.849.106.997
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	24.201.424.346	11.610.322.483
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	4.271.756.894	1.185.127.067
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.709.439.298)	(25.738.539.298)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	873.553.455.095	1.037.752.285.779
1 Hàng tồn kho	141		899.373.260.083	1.063.572.090.767
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.819.804.988)	(25.819.804.988)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4.201.784.463	3.705.577.729
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3.690.157.677	3.561.291.412
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		220.864.017	114.062.111
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	290.762.769	30.224.206
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		303.869.977.250	311.480.646.724
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		263.742.457.549	284.995.807.637
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	263.030.646.195	283.995.848.035
- Nguyên giá	222		1.689.776.084.301	1.725.186.629.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.426.745.438.106)	(1.441.190.781.615)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	711.811.354	999.959.602
- Nguyên giá	228		3.507.306.268	3.507.306.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.795.494.914)	(2.507.346.666)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		28.262.533.801	12.880.494.473
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	28.262.533.801	12.880.494.473
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.844.000.000	6.844.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.844.000.000	6.844.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		5.020.985.900	6.760.344.614
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	5.020.985.900	6.760.344.614
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.333.478.706.887	2.360.489.690.110

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		920.742.745.314	938.780.453.193
I Nợ ngắn hạn	310		920.742.745.314	938.780.453.193
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	233.533.465.736	277.713.412.623
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	7.877.609.063	1.005.620.610
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	21.430.430.120	33.341.052.512
4 Phải trả người lao động	314		161.805.941.461	156.930.094.460
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	44.968.042.855	39.062.875.952
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	142.140.023.054	24.470.990.317
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	263.505.179.791	399.660.802.264
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	29.410.677.971	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.071.375.263	6.595.604.455
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.412.735.961.573	1.421.709.236.917
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.412.735.961.573	1.421.709.236.917
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		125.661.320.578	110.289.572.071
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.168.378.220	167.513.402.071
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.506.630.057	19.179.159.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		119.661.748.163	148.334.242.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.333.478.706.887	2.360.489.690.110

Phú Thọ, ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yên

Lê Hồng Thăng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.127.000.270.474	2.150.786.626.305
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	77.699.281.416	70.262.444.024
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.049.300.989.058	2.080.524.182.281
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.724.851.981.438	1.826.792.929.855
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		324.449.007.620	253.731.252.426
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	16.638.836.331	3.079.309.054
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	7.159.692.294	13.095.990.630
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.100.827.912	11.530.979.468
8 Chi phí bán hàng	25	VI.6.	83.346.983.933	73.341.501.713
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	108.481.375.642	89.559.228.461
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		142.099.792.082	80.813.840.676
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	7.956.751.706	1.638.053.534
12 Chi phí khác	32	VI.8.	-	214.551.900
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.956.751.706	1.423.501.634
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		150.056.543.788	82.237.342.310
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	30.268.795.625	16.693.262.462
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		119.787.748.163	65.544.079.848
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	955,28	522,70

Phú Thọ, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		150.056.543.788	82.237.342.310
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		30.018.897.961	29.377.160.156
- Các khoản dự phòng	03		29.381.577.971	40.192.321.107
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.194.827.539)	(3.917.219.054)
- Chi phí lãi vay	06		6.100.827.912	11.530.979.468
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		191.363.020.093	159.420.583.987
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.338.143.097)	(80.132.325.272)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		164.198.830.684	595.177.420.483
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.066.259.060)	(12.309.089.496)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.610.492.449	410.101.370
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.361.666.122)	(11.530.979.468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(43.160.403.365)	(11.924.476.946)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		54.380.000	356.600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.483.232.699)	(3.185.232.649)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		240.817.018.883	636.282.602.009
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.702.099.168)	(38.028.289.150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.704.274.000	837.910.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(815.000.000.000)	(385.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		710.000.000.000	75.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.935.115.782	3.079.309.054
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(104.062.709.386)	(344.111.070.096)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.155.413.770.569	995.983.525.282
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.291.569.393.042)	(1.311.111.070.242)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(136.155.622.473)	(315.127.544.960)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		598.687.024	(22.956.013.047)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.645.161.919	45.770.154.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	23.243.848.943	22.814.141.406

Phú Thọ, ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 10/5/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 10/5/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng** (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn chất dẻo, phèn, khí công nghiệp; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật).
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản xuất hóa chất khác dùng trong nông nghiệp ;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê xe ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bể bơi; Tennis, bóng đá, bóng chày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất phèn, khí công nghiệp
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà nghỉ, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình. Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội bộ;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động thể thao khác;
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội, chuẩn đoán hình ảnh. Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa. Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Xét nghiệm. Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. Khám bệnh, chữa bệnh hệ sản Nhi. Điều dưỡng viên, Y sỹ theo Quyết định số 41 ngày 22/4/2005 Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên-chức y tế điều dưỡng;
- Sản xuất bao bì từ Plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ Plastic; Sản xuất chất dẻo từ Plastic;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ; Sản xuất, kinh doanh điện;
- Tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Sản xuất, kinh doanh đá vôi, than, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm dịch vụ khai khoáng; dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao, địa chỉ tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30/6/2024 Công ty có 1.856 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2023 là 1.840 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện, dự án đầu tư cải tạo hệ thống xử lý khí thải dây chuyền A1 và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu và chi phí sửa chữa lớn tài sản được xác định theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả, phí vận chuyển hàng gửi kho và các khoản chi phí phải trả khác là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

21. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm phân bón và chủ yếu được phân phối trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

1. Tiền	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	21.520.275	106.119.041
Tiền gửi ngân hàng	23.222.328.668	22.539.042.878
Cộng	23.243.848.943	22.645.161.919

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao	20.000.000.000	20.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	90.000.000.000	90.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Lâm Thao CN Phú Thọ	140.000.000.000	140.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	60.000.000.000	60.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ	475.000.000.000	475.000.000.000	440.000.000.000	440.000.000.000
Cộng	815.000.000.000	815.000.000.000	710.000.000.000	710.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng, với mức lãi suất từ 3,2%/năm đến 4%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.350.000.000	-	4.350.000.000	-
Cộng (*)	6.844.000.000	-	6.844.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch. Giá trị khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 2600398844 ngày 03/6/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.350.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

(*) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ:

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	25.387.612.918	-	10.329.899.683	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Thanh Sơn	56.466.695.234	-	25.113.139.675	-
Hội nông dân tỉnh Phú Thọ	33.468.072.668	-	10.717.312.699	-
Công ty CP Phùng Hưng	26.005.533.165	-	29.641.949.071	-
Công ty CP Thương mại Khánh Linh	11.487.835.691	-	18.554.077.103	-
Công ty CP Nam Tiến	8.859.942.917	(8.859.942.917)	8.889.042.917	(8.889.042.917)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	136.956.732.001	(4.636.021.781)	172.390.211.249	(4.636.021.781)
Cộng	310.845.899.194	(25.709.439.298)	287.849.106.997	(25.738.539.298)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

30/6/2024

01/01/2024

VND

VND

a) Ngắn hạn

Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng đô thị Sông Hồng	3.324.750.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Sao Bắc Việt	6.835.644.200	-
Các đối tượng trả trước khác	4.691.809.869	2.261.102.206
Cộng	24.201.424.346	11.610.322.483

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	3.908.320.989	-	427.322.600	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	-	-	300.000.000	-
Lãi dự thu	-	-	296.279.451	-
Các khoản phải thu khác	363.435.905	-	161.525.726	-
Cộng	4.271.756.894	-	1.185.127.777	-

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Phải thu của khách hàng				
Công ty CP Nam Tiến	8.859.942.917	-	8.889.042.917	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Các đối tượng khác	1.017.544.342	-	1.017.544.342	-
Cộng	25.709.439.298	-	25.738.539.298	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	367.949.799.731	(25.819.804.988)	421.681.978.716	(25.819.804.988)
Công cụ, dụng cụ	10.695.378.731	-	6.643.576.446	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.471.749.661	-	168.391.354.024	-
Thành phẩm	389.256.331.960	-	466.855.181.581	-
Cộng	899.373.260.083	(25.819.804.988)	1.063.572.090.767	(25.819.804.988)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư ngày 01/01/2024	635.066.999.688	818.424.555.309	215.606.043.137	56.089.031.516	1.725.186.629.650
Mua trong kỳ	261.000.000	1.666.052.500	2.608.609.090	4.378.169.075	8.913.830.665
Thanh lý, nhượng bán	(3.112.062.097)	(31.550.915.754)	(3.926.541.129)	(5.734.857.034)	(44.324.376.014)
Số dư ngày 30/6/2024	632.215.937.591	788.539.692.055	214.288.111.098	54.732.343.557	1.689.776.084.301
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư ngày 01/01/2024	517.219.629.117	690.210.136.208	187.494.890.722	46.266.125.568	1.441.190.781.615
Khấu hao trong kỳ	6.102.496.454	18.103.420.947	3.441.507.150	2.083.325.162	29.730.749.713
Thanh lý, nhượng bán	(3.112.062.097)	(31.402.632.962)	(3.926.541.129)	(5.734.857.034)	(44.176.093.222)
Số dư ngày 30/6/2024	520.210.063.474	676.910.924.193	187.009.856.743	42.614.593.696	1.426.745.438.106
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2024	117.847.370.571	128.214.419.101	28.111.152.415	9.822.905.948	283.995.848.035
Tại ngày 30/6/2024	112.005.874.117	111.628.767.862	27.278.254.355	12.117.749.861	263.030.646.195

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81.357.938.491 VND (Tại ngày 31/12/2023: 89.085.873.835 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 970.374.633.607 VND (Tại ngày 31/12/2023 là: 979.159.675.702 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2024	3.050.685.268	456.621.000	3.507.306.268
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2024	3.050.685.268	456.621.000	3.507.306.268
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2024	2.050.725.666	456.621.000	2.507.346.666
Khấu hao trong kỳ	288.148.248	-	288.148.248
Số dư ngày 30/6/2024	2.338.873.914	456.621.000	2.795.494.914
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2024	999.959.602	-	999.959.602
Tại ngày 30/6/2024	711.811.354	-	711.811.354

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 456.621.000 VND (Tại ngày 31/12/2023: 456.621.000 VND)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	13.617.538.809	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	14.644.994.992	12.880.494.473
Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện (*)	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất SOP 20.000 tấn/năm	1.160.418.151	-
Dự án Đầu tư tháp hấp thụ 1 dây chuyền Axit 2	517.223.006	-
Các công trình XD CB dở dang khác	1.116.296.250	1.029.436.888
Cộng	28.262.533.801	12.880.494.473

(*) Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện quyết toán đầu tư theo điều 10 của Nghị quyết số 25/2020/NQ-ĐHCD-SPLT ngày 9/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Công ty sẽ xử lý dứt điểm dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

11. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.690.157.677	3.561.291.412
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ	3.445.057.677	3.561.291.412
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	245.100.000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

b) Dài hạn	5.020.985.900	6.760.344.614
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.272.344.171	5.458.739.090
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	748.641.729	1.301.605.524
Cộng	8.711.143.577	10.321.636.026

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	7.674.691.160	7.674.691.160	12.044.449.227	12.044.449.227
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	40.596.930.604	40.596.930.604	22.006.980.518	22.006.980.518
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	8.560.630.827	8.560.630.827	24.295.198.948	24.295.198.948
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	2.262.000.000	2.262.000.000	37.155.833.344	37.155.833.344
Công ty TNHH Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Hoàng Liên Sơn	25.118.024.350	25.118.024.350	26.926.775.100	26.926.775.100
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	51.619.347.900	51.619.347.900	2.990.968.000	2.990.968.000
Các đối tượng khác	97.701.840.895	97.701.840.895	152.293.207.486	152.293.207.486
Cộng	233.533.465.736	233.533.465.736	277.713.412.623	277.713.412.623

b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**13. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	399.804.176	370.999.120
Công ty TNHH Thương Mại Hải Hiền	3.965.612.529	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hương Thọ	-	151.904.730
Công ty TNHH Như Linh	474.232.054	181.120.499
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toàn Vân	1.558.492.908	-
Các đối tượng khác	1.479.467.396	301.596.261
Cộng	7.877.609.063	1.005.620.610

b) **Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	619.846.755	2.167.827.146	2.009.098.932	778.574.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.660.403.364	30.268.795.625	43.160.403.365	19.768.795.624
Thuế thu nhập cá nhân	60.731.518	2.538.536.652	1.787.757.042	811.511.128
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	178.687.439	107.212.480	71.474.959
Thuế khác	70.875	1.339.390	1.336.825	73.440
Cộng	33.341.052.512	35.155.186.252	47.065.808.644	21.430.430.120
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	131.047	7.925.933	7.794.886	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.260.886.853	4.521.773.714	260.886.861
Thuế khác	30.093.159	3.217.251	3.000.000	29.875.908
Cộng	30.224.206	4.272.030.037	4.532.568.600	290.762.769

15. Chi phí phải trả

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí bảo lãnh, lãi đặt cọc	7.983.711.960	11.423.681.967
Trích trước chi phí lãi vay	-	260.838.210
Trích trước chi phí gửi kho	2.015.097.484	1.451.670.114
Trích trước chiết khấu thương mại	26.322.948.225	20.786.534.570
Trích trước cước vận chuyển hàng gửi kho	8.535.365.362	4.217.773.305
Trích trước tiền điện phải trả, chi phí trả trước khác	110.919.824	922.377.786
Cộng	44.968.042.855	39.062.875.952

16. Phải trả khác

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.431.566.479	1.410.549.386
Phải trả cơ quan bảo hiểm tiền tạm ứng khám chữa bệnh cho CBCNV	443.713.865	891.920.925
Cổ tức phải trả	112.476.735.000	-
Phải trả tiền đồng phục	9.225.000.000	-
Phải trả tiền sáng kiến	-	3.956.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.855.000.000	13.031.350.000
Các khoản phải trả khác	5.708.007.710	5.180.670.006
Cộng	142.140.023.054	24.470.990.317

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND						
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (1)	155.358.204.578	155.358.204.578	837.802.277.732	1.012.321.014.820	329.876.941.666	329.876.941.666
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (2)	-	-	46.981.099.392	71.256.835.174	24.275.735.782	24.275.735.782
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao Phú Thọ (3)	49.837.724.176	49.837.724.176	85.664.673.990	35.826.949.814	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (4)	30.196.950.900	30.196.950.900	58.937.875.044	28.740.924.144	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (5)	-	-	97.915.544.274	143.423.669.090	45.508.124.816	45.508.124.816
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (6)	28.112.300.137	28.112.300.137	28.112.300.137	-	-	-
Cộng	263.505.179.791	263.505.179.791	1.155.413.770.569	1.291.569.393.042	399.660.802.264	399.660.802.264

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng vay hạn mức số 1105/2023-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 11/5/2023, hạn mức vay là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 11/5/2023 đến ngày 11/5/2024, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, tài sản thế chấp là động sản, hàng hóa và quyền đòi nợ.

- Hợp đồng vay hạn mức số 220/2024-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 22 tháng 5 năm 2024, hạn mức là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 22/5/2024 đến ngày 22/5/2025, thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, tài sản thế chấp là động sản, hàng hóa và quyền đòi nợ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương theo các Hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT242- CTY SUPE ngày 18/5/2023, hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 18/5/2023 đến ngày 31/5/2024, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.

- Hợp đồng vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT242-SUPE ngày 21/5/2024, hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 21/5/2024 đến ngày 21/5/2025, thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao Phú Thọ theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202300634 ngày 27/4/2023, hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất vay thả nổi, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202400738 ngày 06/5/2024, hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 36 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất vay thả nổi, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500026089 ngày 21/4/2023 và Hợp đồng gia hạn - Sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500026089/01 ngày 24/4/2024, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 20/4/2025, thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng/1 lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01.03/2023/404769/HĐTD ngày 31/8/2023, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ theo Hợp đồng vay theo hạn mức số 24BB/DN-DB/NHHM45 ngày 17/6/2024, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 01/5/2025, thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất vay thả nổi được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

18. Dự phòng phải trả

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	22.512.741.839	-
Dự phòng chi phí duy tu sửa chữa đường nhánh	6.897.936.132	-
Cộng	29.410.677.971	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2023	1.128.564.000.000	104.976.155.563	1.233.540.155.563
Lãi trong năm trước	-	148.538.242.312	148.538.242.312
Chia cổ tức	-	(67.713.840.000)	(67.713.840.000)
Trích quỹ	-	(17.705.655.804)	(17.705.655.804)
Thù lao và thưởng HĐQT	-	(581.500.000)	(581.500.000)
Số dư tại 31/12/2023	1.128.564.000.000	167.513.402.071	1.296.077.402.071
Lãi trong kỳ này	-	119.787.748.163	119.787.748.163
Chia cổ tức (i)	-	(112.856.400.000)	(112.856.400.000)
Trích quỹ (i)	-	(30.743.497.014)	(30.743.497.014)
Thưởng ban điều hành (i)	-	(406.875.000)	(406.875.000)
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Số dư tại 30/6/2024	1.128.564.000.000	143.168.378.220	1.271.732.378.220

(i) Chia cổ tức, trích quỹ, thù lao và thưởng Hội đồng quản trị theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-ĐHCD-SPLT ngày 11/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	112.856.400.000	67.713.840.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

d) Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/6/2024
Quỹ đầu tư phát triển	110.289.572.071	15.371.748.507	-	125.661.320.578
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
Cộng	125.631.834.846	15.371.748.507	-	141.003.583.353

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**a) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	13.004,61	13.004,61

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	7.533.329.475	7.533.329.475

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa, phế liệu	2.116.369.802.755	2.136.450.605.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.630.467.719	14.336.020.700
Cộng	2.127.000.270.474	2.150.786.626.305

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	77.699.281.416	70.262.444.024
Cộng	77.699.281.416	70.262.444.024
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư hàng hóa, phế liệu đã bán	1.718.778.860.408	1.816.559.437.264
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.073.121.030	10.233.492.591
Cộng	1.724.851.981.438	1.826.792.929.855
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.203.836.331	2.282.679.054
Cổ tức, lợi nhuận được chia	435.000.000	796.630.000
Cộng	16.638.836.331	3.079.309.054
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.100.827.912	11.530.979.468
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm, lãi đặt cọc vùng	1.058.864.382	1.565.011.162
Cộng	7.159.692.294	13.095.990.630
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	83.346.983.933	73.341.501.713
Chi phí nhân viên	10.514.547.329	9.170.879.945
Chi phí vật liệu, bao bì	598.575.855	215.114.799
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.042.693.023	2.198.016.578
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.520.289	431.588.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.097.133.174	53.553.627.355
Chi phí bằng tiền khác	16.984.514.263	7.772.274.778
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	108.510.475.642	89.646.528.461
Chi phí nhân viên quản lý	38.001.996.224	38.619.759.170
Chi phí vật liệu quản lý	5.897.696.277	2.799.447.071
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.447.356.261	4.169.681.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.590.576.420	3.712.212.221
Các khoản chi phí bằng tiền khác	55.572.850.460	40.345.428.371
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(29.100.000)	(87.300.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(29.100.000)	(87.300.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	7.555.991.208	837.910.000
Thu nhập cho thuê nhà đa năng, thuê địa điểm	-	149.500.000
Thu nhập khác	400.760.498	650.643.534
Cộng	7.956.751.706	1.638.053.534

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	-	209.477.000
Chi phí khác	-	5.074.900
Cộng	-	214.551.900

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.787.448.292.220	1.788.542.075.905
Chi phí nhân công	262.068.143.369	206.203.914.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.018.897.961	29.377.160.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.337.098.609	182.037.988.703
Chi phí khác bằng tiền	66.468.974.398	43.438.516.916
Cộng	2.330.341.406.557	2.249.599.655.767

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	150.056.543.788	82.237.342.310
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN	435.000.000	796.630.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.722.434.334	2.025.600.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	151.343.978.122	83.466.312.310
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.268.795.625	16.693.262.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	119.787.748.163	65.544.079.848
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(11.978.774.816)	(6.554.407.985)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>11.978.774.816</i>	<i>6.554.407.985</i>
<i>+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>11.978.774.816</i>	<i>6.554.407.985</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	107.808.973.347	58.989.671.863
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	955,28	522,70

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được Công ty tạm trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo điều 39 của Điều lệ tổ chức và hoạt động in sửa đổi lần thứ 11 ngày 10/5/2021 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.155.413.770.569	995.983.525.282
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.291.569.393.042	1.311.111.070.242

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
 Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao
 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty CP DAP - VINACHEM
 Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ

a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	525.374.883	485.985.129
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.634.187.455	1.717.501.196
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	21.023.879.630	-
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	1.297.500	-
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	241.554.635.082	187.759.906.626
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	8.197.987.621	6.392.822.000
Công ty CP DAP - VINACHEM	30.629.125.545	10.252.384.572
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	85.050.000	68.400.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	4.145.040	21.338.680
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	35.917.513.406	30.026.866.826
Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	435.000.000	435.000.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	-	361.630.000
Cổ tức phải trả		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	78.791.985.000	47.275.191.000
b) Số dư với các bên liên quan	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	8.270.311	68.064.664
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	164.204.299	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	-	30.587.752
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	399.804.176	370.999.120
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	-	2.309.564
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	46.600.000	46.600.000
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	40.596.930.604	22.006.980.518
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	8.560.630.827	24.295.198.948
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	-	389.600.000
Công ty CP DAP - VINACHEM	-	81.067.429
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	7.674.691.160	12.044.449.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

c) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.391.685.658	1.496.139.740
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	590.751.117	497.833.197
Cộng (*)	1.982.436.775	1.993.972.937

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc		1.059.302.386	1.206.704.929
Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	392.460.322	340.878.049
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc	333.421.032	290.337.828
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/6/2023)	-	286.957.257
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 03/11/2023)	333.421.032	-
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/8/2023)	-	288.531.795
2. Thu nhập các thành viên quản lý khác và kế toán trưởng		332.383.272	289.434.811
Ông Lê Hồng Thắng	Kế toán trưởng	332.383.272	289.434.811
3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		204.000.000	162.000.000
Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch	48.000.000	42.000.000
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên	39.000.000	30.000.000
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên	39.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 12/4/2023)	-	28.000.000
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 12/4/2023)	39.000.000	2.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	39.000.000	30.000.000
4. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		386.751.117	335.833.197
Ông Đỗ Văn Tạo	Trưởng ban - Lương chuyên trách	326.751.117	287.833.197
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	30.000.000	24.000.000
Ông Vi Hoàng Sơn	Thành viên	30.000.000	24.000.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản vay	263.505.179.791	399.660.802.264
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	23.243.848.943	22.645.161.919
Nợ thuần	240.261.330.848	377.015.640.345
Vốn chủ sở hữu	1.412.735.961.573	1.421.709.236.917
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	17%	27%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.243.848.943	22.645.161.919
Phải thu khách hàng và phải thu khác	289.408.216.790	263.295.695.476
Các khoản đầu tư tài chính	815.000.000.000	710.000.000.000
Tổng cộng	1.127.652.065.733	995.940.857.395
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	263.505.179.791	399.660.802.264
Phải trả người bán và phải trả khác	375.673.488.790	302.184.402.940
Chi phí phải trả	44.968.042.855	39.062.875.952
Tổng cộng	684.146.711.436	740.908.081.156

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
30/6/2024	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	375.673.488.790	-	375.673.488.790
Chi phí phải trả	44.968.042.855	-	44.968.042.855
Các khoản vay	263.505.179.791	-	263.505.179.791
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
01/01/2024	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	302.184.402.940	-	302.184.402.940
Chi phí phải trả	39.062.875.952	-	39.062.875.952
Các khoản vay	399.660.802.264	-	399.660.802.264

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2024	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.243.848.943	-	23.243.848.943
Phải thu khách hàng và phải thu khác	289.408.216.790	-	289.408.216.790
Các khoản đầu tư tài chính	815.000.000.000	-	815.000.000.000

01/01/2024	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.645.161.919	-	22.645.161.919
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.295.695.476	-	263.295.695.476
Các khoản đầu tư tài chính	710.000.000.000	-	710.000.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Phú Thọ, ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng